

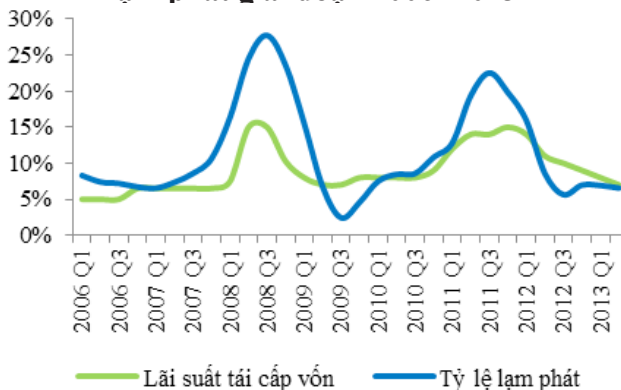
Một số giải pháp hạn chế việc chấp nhận rủi ro đối với các tổ chức tín dụng tại Việt Nam trong điều kiện lãi suất thấp

TS. HÀ THỊ SÁU

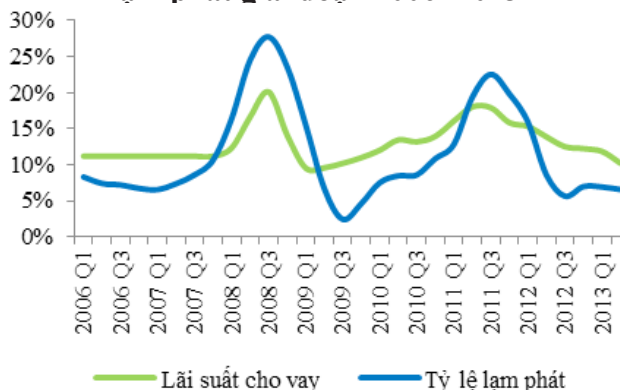
Học viện Ngân hàng

Trong giai đoạn 2006- 2007 và 2009- 2010, xu hướng chung trong điều hành chính sách tiền tệ (CSTT) của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) là nới lỏng, đặc trưng bởi mức lãi suất thấp và tốc độ tăng trưởng cung tiền ở mức cao. Kết quả không thể phủ nhận mà chính sách này mang lại là tốc độ tăng trưởng kinh tế cao và tỷ lệ thất nghiệp thấp. Tuy nhiên, cái giá phải trả cũng không hề nhỏ khi mà theo sau đó là một loạt các hệ lụy phát sinh trong hệ thống ngân hàng và nền kinh tế vĩ mô như lạm phát cao, nợ xấu. Một phần nguyên nhân của hiện tượng này đến từ hành vi chấp nhận rủi ro của các tổ chức tín dụng (TCTD). Năm 2013- 2015, NHNN theo đuổi CSTT thận trọng, linh hoạt và dần nới lỏng. Đi cùng với đó là sự giảm mạnh của các mức lãi suất điều hành trong nỗ lực nhằm hỗ trợ cho các doanh nghiệp và tăng tổng cầu, với mức lãi suất hiện nay được đánh giá là bằng khoảng 40% mức lãi suất vào nửa cuối năm 2011 và thấp hơn giai đoạn 2005- 2006. Điều này đặt ra cho NHNN những nhiệm vụ cấp thiết là đưa ra những giải pháp đón đầu kịp thời nhằm hạn chế việc chấp nhận rủi ro trong giai đoạn lãi suất thấp hiện nay của các TCTD, tránh lặp lại kịch bản trong giai đoạn 2006- 2007 và 2009- 2010.

Hình 1. Diễn biến lãi suất tái cấp vốn và tỷ lệ lạm phát giai đoạn 2006- 2013



Hình 2. Diễn biến lãi suất cho vay và tỷ lệ lạm phát giai đoạn 2006- 2013



Nguồn: IFS, IMF

Một số nghiên cứu cho rằng, điều kiện kinh tế ổn định với lãi suất thấp được duy trì trong thời gian dài có thể khuyến khích việc chấp nhận rủi ro quá mức và khiến thị trường tài chính dễ tổn thương hơn (Borio và Zhu, 2008; Gambarcota, 2009). Về cơ bản, các nghiên cứu đã cho thấy khi lãi suất thấp làm tăng giá trị tài sản ròng tài sản thế chấp của doanh nghiệp và dân chúng, từ đó làm tăng khả năng chấp nhận rủi ro của hệ thống ngân hàng khi cấp tín dụng cho khách hàng. Lãi suất thấp tạo ra động lực cho nhà quản lý ngân hàng, doanh nghiệp tìm kiếm lợi nhuận (search for yield), từ đó có xu hướng chấp nhận rủi ro cao hơn và lãi suất thấp cũng làm tăng giá trị vốn chủ sở hữu và khuyến khích tổ chức tài chính chấp nhận rủi ro nhiều hơn. Điều này thể hiện CSTT không chỉ tác động tới lạm phát, tổng cầu của nền kinh tế mà còn ảnh hưởng tới xu hướng chấp nhận rủi ro của các chủ thể trong nền kinh tế. Như vậy, *lãi suất thay đổi do điều hành CSTT tác động tới*

sự nhận thức rủi ro hoặc khả năng chấp nhận rủi ro, và từ đó, tới mức độ rủi ro của danh mục đầu tư.

1. Thực trạng chấp nhận rủi ro tại các tổ chức tín dụng Việt Nam thời gian qua

Theo phương pháp so sánh lãi suất chính sách của NHNN với tỷ lệ lạm phát và phương pháp dựa trên định hướng điều hành CSTT của Chính phủ và NHNN, chúng tôi cho rằng những giai đoạn NHNN tăng lãi suất tái cấp vốn, lãi suất tái chiết khấu cùng với sự tăng lên mạnh của tỷ lệ lạm phát là giai đoạn CSTT thắt chặt được thực hiện (2008 và 2011- 2012). Ngược lại, trong những giai đoạn CSTT lỏng, lãi suất tái cấp vốn giảm mạnh và duy trì ở mức thấp hơn so với bình quân (giai đoạn từ năm 2006- 2007, 2009- 2010 và 2013 đến nay).

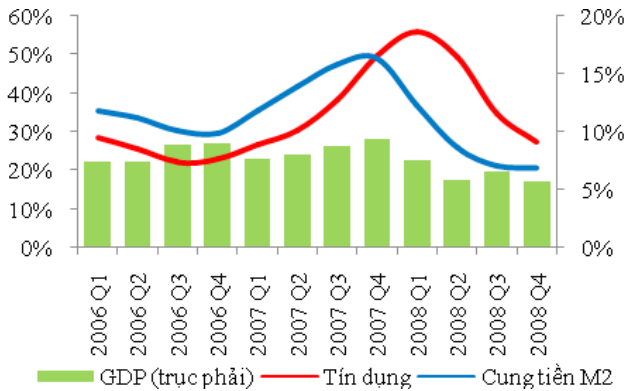
1.1. Giai đoạn chính sách tiền tệ nới lỏng và mặt bằng lãi suất thị trường duy trì ở mức thấp các năm 2006- 2007, 2009- 2010 và hậu quả trong năm 2008, 2011- 2012

* *Thực trạng chấp nhận rủi ro của các TCTD*

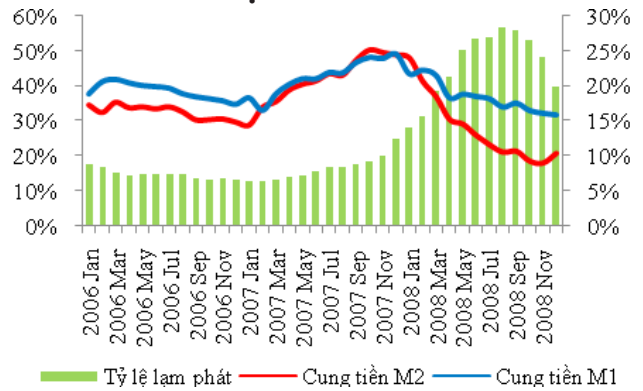
Thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế- xã hội 5 năm 2006- 2010, NHNN đã ưu tiên mục tiêu thúc đẩy tăng trưởng kinh tế thông qua nới lỏng CSTT. Trong giai đoạn 2006- 2007, 2009-2010 các mức lãi suất điều hành và tỷ lệ dự trữ bắt buộc được duy trì ở mức thấp cộng với lượng cung tiền dồi dào (do NHNN mua vào lượng lớn ngoại tệ) đã tạo điều kiện cho các TCTD đẩy mạnh huy động và cho vay, nhưng mặt bằng lãi suất vẫn ổn định ở mức thấp.

- Thực tế cho thấy, mặt bằng lãi suất thấp buộc ban điều hành của TCTD chấp nhận mức rủi ro cao hơn để đáp ứng yêu cầu về lợi nhuận của nhà đầu tư và đáp ứng lợi ích của bản thân ngân hàng. Trong các giai đoạn này hầu hết kế hoạch kinh doanh do ban điều hành của các TCTD đề xuất trước Đại hội đồng cổ đông đều đặt ra mục tiêu sinh lời ở mức cao so với mức sinh lời của nền kinh tế tại thời điểm lúc bấy giờ. Do các TCTD sử dụng đòn bẩy tài chính lớn nên chỉ tiêu ROAA không hoàn toàn phản

Hình 3. Tăng trưởng tín dụng, cung tiền, và tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2006-2008



Hình 4. Tăng trưởng cung tiền và tỷ lệ lạm phát giai đoạn 2006-2008



Nguồn: IFS, IMF

ánh được mức sinh lời và mức độ rủi ro tương ứng. Trên cơ sở giả định tỷ lệ đòn bẩy tài chính trong năm kế hoạch bằng với tỷ lệ đòn bẩy tài chính của năm liền trước, chỉ tiêu ROEA dựa trên chỉ tiêu ROAA của nhiều TCTD dao động quanh mức 20%, thậm chí lên tới hơn 30%. Trước áp lực sinh lời từ phía các cổ đông, ban lãnh đạo các TCTD phải thực hiện mở rộng quy mô tổng tài sản, tín dụng, và tham gia vào các giao dịch tạo ra trạng thái mở lớn. Bên cạnh mục tiêu về sinh lời, các TCTD cũng cụ thể hóa các chỉ tiêu về tổng tài sản, tăng trưởng tín dụng và huy động vốn ở mức rất cao. Giai đoạn 2006-2007, khi các NHTM Nhà nước nắm cổ phần chi phối không đặt ra mục tiêu tăng trưởng tín dụng quá cao thì các NHTMCP đặt ra các mục tiêu tăng trưởng lên tới 40-80%, cao hơn rất nhiều so với mục tiêu tăng trưởng tín dụng mà NHNN đặt ra đầu mỗi năm¹.

¹ Thậm chí các NHTMCP chuyển đổi từ nông thôn lên đô thị đã đặt ra mục tiêu tăng trưởng lên tới xấp xỉ 100%

– Mức lãi suất thấp làm gia tăng giá trị tài sản bảo đảm, thu nhập và dòng tiền của khách hàng vay vốn, khuyến khích các ngân hàng mở rộng tín dụng. Định hướng tăng trưởng kinh tế theo kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội 5 năm 2006-2010 và các CSTT, tài khóa, thương mại... nói lòng thúc đẩy hệ thống TCTD tăng cường tài trợ cho các nhu cầu vốn trong nền kinh tế. Nhờ vậy, hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong nền kinh tế có cơ hội để phát triển mạnh mẽ khi số lượng doanh nghiệp thành lập và hoạt động gia tăng với nguồn vốn, doanh thu, và lợi nhuận tăng trưởng vượt bậc. Một trong những nguyên nhân dẫn tới thực trạng trên là do nguồn vốn đầu tư dồi dào, trong đó có tín dụng với mức chi phí thấp trong thời gian dài. Tuy nhiên, những kết quả tích cực này thiếu tính bền vững khi hệ thống doanh nghiệp có xu hướng mở rộng đầu tư theo chiều rộng (dựa vào tăng quy mô và đầu tư ngoài ngành) thay và cao hơn nữa.

vì đầu tư theo chiều sâu (dựa vào phát triển công nghệ và nguồn nhân lực).

– Lãi suất thấp làm gia tăng giá trị vốn chủ sở hữu, khuyến khích các TCTD phát hành cổ phiếu và tăng cường mức độ chấp nhận rủi ro thông qua đẩy mạnh mở rộng tài sản. Triển vọng kinh tế tích cực và các chính sách vĩ mô nói lòng đã tạo điều kiện cho thị trường cổ phiếu của Việt Nam có những bước phát triển đột phá trong giai đoạn 2006-2007 về cả quy mô lẫn thanh khoản. Tận dụng cơ hội này, nhiều TCTD đã tiến hành phát hành cổ phiếu lần đầu và phát hành bổ sung nhằm tăng quy mô vốn điều lệ, đáp ứng nhu cầu mở rộng tín dụng và tổng tài sản. Các TCTD có xu hướng duy trì mức đòn bẩy tài chính cố định. Vì vậy giai đoạn này vốn điều lệ của nhiều TCTD đã gia tăng đáng kể với mức tăng phổ biến từ 60% đến 150%, cá biệt một số trường hợp lên tới 250%, 300%, 934% tại một vài NHTMCP.

Sang giai đoạn 2009-2010, trước áp lực tăng vốn điều lệ

nhằm bảo đảm mức vốn pháp định tối thiểu theo Nghị định số 141/2006/NĐ-CP về *ban hành Danh mục mức vốn pháp định của các TCTD*, các TCTD đã gấp rút phát hành cổ phiếu để bảo đảm mức vốn pháp định tối thiểu, nhanh chóng mở rộng quy mô tổng tài sản. Thực tiễn Việt Nam, trong giai đoạn 2009- 2010, vốn điều lệ của nhiều NHTM đã tăng nhanh với mức tăng phổ biến từ 20% đến 80%, thậm chí lên tới 100%, 200% tại một vài NHTMCP. Một số TCTD mặc dù có tăng trưởng vốn điều lệ nhưng do mở rộng quy mô tổng tài sản nhanh nên tỷ lệ đòn bẩy tài chính tăng khá cao. Điều này khiến cho hệ thống TCTD phải đối mặt với rủi ro nhiều hơn với sự biến động của chất lượng và giá tài sản trên bảng cân đối kế toán.

** Kết quả truyền dẫn chính sách tiền tệ qua việc chấp nhận rủi ro của hệ thống tổ chức tín dụng*

Giai đoạn 2006- 2007 đã thể hiện rõ việc theo đuổi mục tiêu

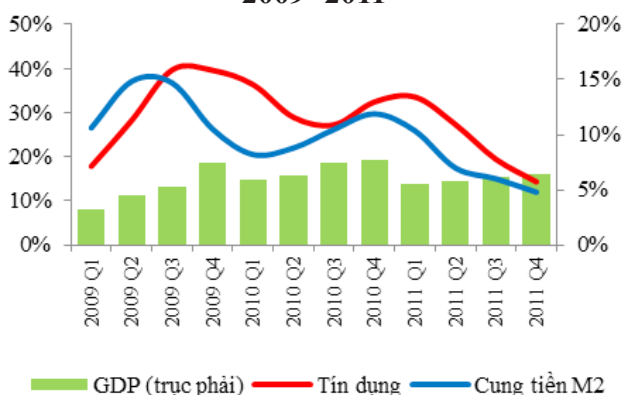
mở rộng tín dụng và tổng tài sản dưới điều kiện nói lỏng CSTT, hệ thống TCTD đã có những bước phát triển mạnh mẽ, tăng trưởng tín dụng luôn vượt mục tiêu của NHNN đề ra. Tỷ lệ tín dụng trên huy động vốn luôn dao động ở mức từ 100 đến 115%.

Năm 2006, mục tiêu cung tiền của NHNN là 23- 25%, tín dụng là 18- 20% nhưng kết quả thực tế lên tới mức 33,59% và 25,44%. Tương tự, sang năm 2007, mục tiêu cung tiền và tín dụng là 20- 23% và 17- 21% nhưng kết quả thực tế vượt xa, lên mức 46,12% và 53,89%. Cung tiền và tín dụng tăng trưởng mạnh, vượt mức mục tiêu đề ra đã góp phần thúc đẩy kinh tế Việt Nam tăng trưởng mạnh mẽ trong giai đoạn 2006-2007. Cụ thể, tăng trưởng kinh tế năm 2006 đạt 8,2%- vượt mục tiêu 8%; năm 2007 đạt 8,5%- vượt mức mục tiêu 8,2-8,5%.

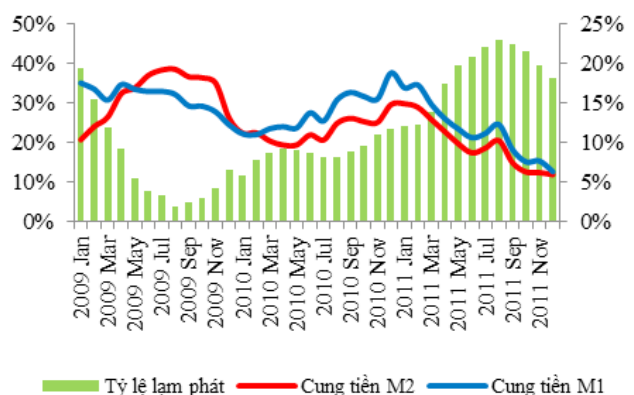
Giai đoạn 2009- 2010, CSTT nói lỏng đã được thể hiện rõ trong mối quan hệ giữa mục

tiêu hoạt động, mục tiêu trung gian, và mục tiêu cuối cùng của CSTT. Theo đuổi mục tiêu mở rộng tín dụng và tổng tài sản dưới điều kiện nói lỏng CSTT, hệ thống TCTD tiếp tục tăng trưởng tín dụng vượt mục tiêu đề ra của NHNN. Tỷ lệ tín dụng trên huy động vốn luôn dao động ở mức từ 110% đến 120%. Cùng với đó, tỷ lệ đòn bẩy tài chính tiếp tục gia tăng từ giữa năm 2010 càng củng cố hơn mong muốn chấp nhận rủi ro của hệ thống TCTD qua việc mở rộng tín dụng và tổng tài sản. Năm 2009, mục tiêu cung tiền và tín dụng của NHNN là 18- 20% và 21- 23% nhưng kết quả thực tế lên tới mức 28,99% và 37,53%. Tương tự, sang năm 2010, mục tiêu cung tiền và tín dụng là 25% và 25%, nhưng kết quả thực tế vượt xa lên mức 33,3% và 31,19%. Điều này là do lượng tiền cơ sở gia tăng tương đối trong giai đoạn 2009- 2010 kết hợp với hệ số nhân tiền tăng cao (tỷ lệ dự trữ bắt buộc thấp) cùng với sự mở rộng bảng cân đối tài sản của hệ

Hình 5. Tăng trưởng tín dụng, cung tiền, và tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2009- 2011



Hình 6. Tăng trưởng cung tiền và tỷ lệ lạm phát giai đoạn 2009- 2011



Nguồn: IFS, IMF

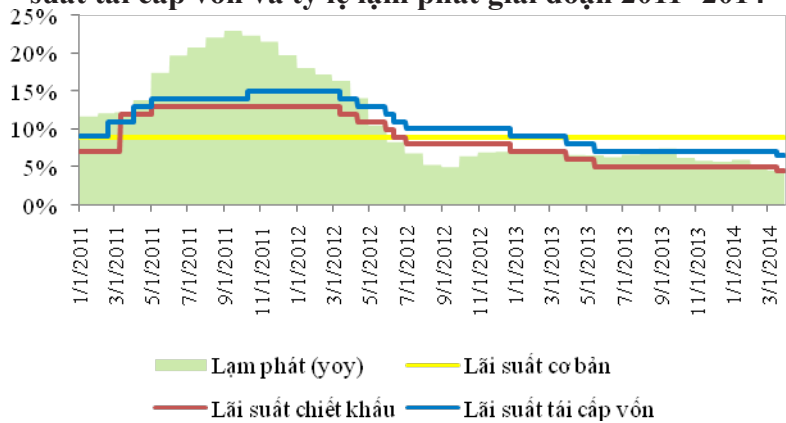
thống TCTD đã tạo điều kiện cho hệ số nhân tiền và cung tiền tăng trưởng mạnh. Cung tiền và tín dụng tăng trưởng mạnh, vượt mức mục tiêu đề ra đã góp phần giảm suy giảm tăng trưởng kinh tế Việt Nam trong giai đoạn 2009- 2010. Cụ thể, tăng trưởng kinh tế năm 2009 đạt 5,3%- vượt mục tiêu 5%; năm 2010 đạt 6,8%- vượt mục tiêu 6,5%.

** Một số hệ lụy từ chính sách tiền tệ nói lỏng giai đoạn 2006-2007 và 2009- 2010*

Hệ lụy từ chính sách tiền tệ nói lỏng là tỷ lệ lạm phát năm 2008 tăng cao. Tỷ lệ lạm phát sau khi được kiểm soát ở mức 6,6% trong năm 2006 đã tăng vọt lên mức 12,6% trong năm 2007, vượt mức mục tiêu thấp hơn 8% và tăng vọt lên 22,97% vào năm 2008. Đây cũng là thời điểm những dấu hiệu bất ổn của nền kinh tế Việt Nam được bộc lộ, mà một phần nguyên nhân bắt nguồn từ CSTT nói lỏng và mức độ gia tăng chấp nhận rủi ro của hệ thống TCTD.

Giai đoạn 2011- 2012, tỷ lệ lạm phát sau khi được kiểm soát ở mức 6,52% trong năm 2009 đã tăng vọt lên mức 11,75% trong năm 2010, vượt mức mục tiêu 7- 8% và 18,58% năm 2011. Nợ xấu đã tăng cao, lên tới 8,82% tại thời điểm cuối tháng 9/2012. Đây cũng là thời điểm những dấu hiệu bất ổn của nền kinh tế Việt Nam, mà một phần nguyên nhân bắt nguồn từ CSTT nói lỏng và mức độ gia tăng chấp nhận rủi ro của hệ thống TCTD, bộc lộ rõ ràng. Trước yêu cầu cấp

Hình 7. Diễn biến lãi suất cơ bản, lãi suất chiết khấu, lãi suất tái cấp vốn và tỷ lệ lạm phát giai đoạn 2011- 2014



Nguồn: NHNN, Tổng cục Thống kê

thiết kiểm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, NHNN đã tiến hành các biện pháp nhằm thắt chặt CSTT. Tuy nhiên, CSTT thắt chặt nhằm kiểm chế lạm phát đã gây nên căng thẳng thanh khoản tại các TCTD, dẫn tới sự ngưng trệ nguồn vốn tín dụng cấp cho hệ thống doanh nghiệp.

Nguồn vốn tín dụng bị hạn chế, lãi vay tăng cao trong khi các chủ thể kinh tế điều chỉnh lại hành vi đầu tư và tiêu dùng (kết quả của suy giảm kinh tế, triển vọng kinh tế tiêu cực và thay đổi về tư duy) đã khiến cho hệ thống doanh nghiệp phải đối mặt với khó khăn kép (nguồn vốn đầu vào và khả năng tiêu thụ sản phẩm, dịch vụ đầu ra). Tăng trưởng kinh tế năm 2011 và 2012 chỉ đạt mức 5,89% và 5,03%.

1.2. Giai đoạn từ năm 2013-2015, NHNN theo đuổi chính sách tiền tệ thận trọng, linh hoạt và nói lỏng, đi cùng với đó là sự giảm mạnh của các mức lãi suất điều hành trong nỗ lực nhằm hỗ trợ cho các doanh nghiệp và tăng tổng cầu. Tính

trong quý I/2015, thanh khoản thị trường liên ngân hàng tiếp tục đảm bảo, lãi suất được giữ ở mức thấp và về cơ bản theo hướng ổn định. NHNN đã chủ động cung tiền ở mức hợp lý với mức tăng tổng phương tiện thanh toán đến hết tháng 3/2015 là 2,2% so với cuối năm 2014 và tăng 17% so với cùng kỳ năm trước. NHNN cũng chủ động trên các kênh nghiệp vụ thị trường mở (OMO) và tín phiếu, theo đó, lũy kế từ đầu năm, NHNN đã bơm khoảng 160.000 tỷ đồng qua OMO để hỗ trợ thanh khoản vào những thời điểm cần thiết. Ngoài ra, NHNN vẫn giữ nguyên các mức lãi suất điều hành (lãi suất tái chiết khấu 4,5%/năm, lãi suất tái cấp vốn 6,5%/năm và 5,5%/năm đối với trần huy động các kỳ hạn dưới 6 tháng). Qua đó, tạo tâm lý ổn định cho thị trường. Đặc biệt, việc giữ lãi suất OMO ở mức 5%/năm đối với VND giúp lãi suất này tiếp tục là ngưỡng chặn trên vững chắc.

2. Một số khuyến nghị chính sách

Để hạn chế việc chấp nhận rủi ro của các TCTD khi NHNN thực hiện CSTT lỏng và lãi suất thấp như hiện nay, chúng tôi thiết nghĩ NHNN cần phải có những biện pháp phù hợp.

Một là, kiên định điều hành CSTT nhằm mục tiêu ưu tiên là ổn định kinh tế vĩ mô, kiềm chế lạm phát trong mối quan hệ với mục tiêu ổn định tài chính khi chưa phát triển toàn diện. Một trong những yếu tố khiến các TCTD chấp nhận rủi ro (trong các giai đoạn nghiên cứu ở trên) là các chính sách vĩ mô được điều hành nới lỏng kéo dài nhằm mục tiêu hỗ trợ tăng trưởng kinh tế khiến lãi suất giảm xuống mức thấp trong thời gian dài. Sở dĩ trong các giai đoạn này, CSTT có thể xa rời mục tiêu ổn định lạm phát là do Luật NHNN năm 1997 quy định CSTT hướng tới nhiều mục tiêu gồm ổn định lạm phát, tỷ giá, hỗ trợ tăng trưởng kinh tế, đảm bảo an ninh tiền tệ. Luật NHNN năm 2010 có hiệu lực từ năm 2011 đã có sự thay đổi căn bản theo hướng thu hẹp mục tiêu cuối cùng của CSTT là ổn định giá trị đồng tiền- biểu hiện bằng chỉ tiêu lạm phát, nên tạo điều kiện thuận lợi để CSTT ưu tiên mục tiêu này. Tuy nhiên, trong điều kiện nền kinh tế đang phát triển như Việt Nam với hệ thống tài chính phụ thuộc chủ yếu vào hệ thống ngân hàng, việc thực hiện CSTT cứng nhắc chỉ nhằm ổn định lạm phát mà không quan tâm đến các mục tiêu khác là không thực tế và không khả thi.

Do đó, CSTT cần được điều hành linh hoạt và có thể hỗ trợ các mục tiêu khác, nhưng cần phải ưu tiên mục tiêu ổn định lạm phát.

Hai là, phát triển các công cụ giám sát an toàn vĩ mô nhằm nâng cao năng lực kiểm soát rủi ro, ổn định hệ thống tài chính của các cơ quan quản lý. Việc thực thi CSTT linh hoạt “ngược chiều gió” có thể khiến uy tín của NHTW suy giảm do sự không nhất quán theo thời gian, và ảnh hưởng tiêu cực đến hiệu quả điều hành CSTT trong tương lai. Nhiều chuyên gia (trong đó có nguyên Chủ tịch Fed Bernanke) thống nhất cho rằng, CSTT rất kém hiệu quả trong việc xử lý các vấn đề liên quan đến ổn định tài chính. Theo Dell’Ariccia và cộng sự (2013), trong điều kiện lạm phát thấp nhưng các ngân hàng đẩy mạnh chấp nhận rủi ro, công cụ lãi suất của NHTW không thể cùng một lúc thực hiện 2 mục tiêu: Ổn định giá cả và ổn định tài chính do việc thắt chặt CSTT có thể làm giảm rủi ro nhưng cũng sẽ dẫn đến nguy cơ giảm phát. CSTT, vì thế, nên tập trung vào mục tiêu chính là tăng trưởng kinh tế và lạm phát (IMF, 2013). Điều này cũng sẽ giúp CSTT tránh được vấn đề không nhất quán theo thời gian, duy trì uy tín cho NHTW.

Ba là, tạo lập cơ chế phối hợp giữa CSTT và chính sách giám sát an toàn vĩ mô và vi mô nhằm tối ưu hóa tác động của điều hành CSTT qua các kênh truyền tải truyền thống. Với sự

tồn tại của việc chấp nhận rủi ro của các TCTD, một mình CSTT là không đủ để đảm bảo thực hiện tốt mục tiêu ổn định vĩ mô, tài chính tiền tệ. Sử dụng các công cụ giám sát an toàn vĩ mô và vi mô giúp hạn chế các tác dụng phụ của việc điều hành CSTT lên hành vi chấp nhận rủi ro của các ngân hàng. Vì thế, cả hai CSTT và giám sát an toàn cần có sự phối hợp với nhau để tối ưu hóa ảnh hưởng của từng chính sách lên cơ chế truyền tải CSTT. Bên cạnh đó, việc triển khai mỗi chính sách luôn gặp phải những trở ngại nhất định, chẳng hạn chính sách giám sát an toàn đôi khi không thể triệt tiêu hoàn toàn tác động của các cú sốc về tài chính hay khắc phục những méo mó trên thị trường tài chính, thậm chí có thể bị các rào cản về chính trị trong quá trình thực hiện. Trong khi đó, CSTT tại những nền kinh tế nhỏ mở cửa thường gặp hạn chế bởi những tác động nằm ngoài khả năng kiểm soát của NHTW như luồng vốn vào- ra, giá thế giới...

Tuy nhiên, việc phối hợp chính sách cũng cần tính đến việc xây dựng cơ chế trao đổi thông tin, phối hợp phân tích giữa các đơn vị liên quan đến hoạch định và thực thi các chính sách này. Cơ chế phối hợp này cần tránh để không ảnh hưởng đến uy tín của mỗi chính sách trong việc đạt được mục tiêu cuối cùng của mình cũng như không ảnh hưởng đến tính độc lập của CSTT.

Bốn là, nhóm giải pháp nâng cao năng lực thanh tra, giám

sát an toàn vi mô nhằm giảm thiểu rủi ro tài chính tại từng nhóm TCTD và tăng cường khả năng chống đỡ rủi ro cho các TCTD. Trong giai đoạn 2011-2015, NHNN đã có nhiều bước tiến trong việc nâng cao năng lực thanh tra, giám sát ngân hàng. Thanh tra giám sát ngân hàng đã phát hiện nhiều vi phạm pháp luật, yếu kém của TCTD về quản trị, điều hành, kiểm toán, kiểm soát nội bộ; hạch toán kế toán; huy động vốn; hoạt động tín dụng, quy định về sở hữu cổ phần, thu-chi tài chính; an toàn kho quỹ; phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro, hoạt động liên ngân hàng... Trên cơ sở kết quả thanh tra, kiểm tra, NHNN đã xử lý nghiêm các vi phạm, kê cả chuyển hồ sơ sang cơ quan điều tra, đồng thời tiến hành tái cơ cấu các TCTD phù hợp với thực trạng TCTD và quy định của pháp luật. Công tác thanh tra, giám sát được đổi mới mạnh mẽ theo hướng thanh tra, giám sát pháp nhân; kết hợp giữa thanh tra, giám sát tuân thủ với thanh tra, giám sát trên cơ sở rủi ro.

Tiếp tục triển khai có hiệu quả các văn bản về thanh tra, giám sát đã ban hành thời gian vừa qua, nâng cao hơn nữa năng lực thanh tra tại chỗ, giám sát từ xa về tính tuân thủ của TCTD đối với các quy định của Nhà nước về an toàn hoạt động các TCTD.

Nghiên cứu sớm ban hành bộ quy định mới về an toàn hoạt động ngân hàng và quy chế quản trị rủi ro tối thiểu, nhằm

góp phần hoàn thiện hệ thống văn bản về an toàn hoạt động ngân hàng của NHNN theo kịp với các chuẩn mực Basel II.

Năm là, tăng cường minh bạch hóa thông tin nhằm đảm bảo cho các chủ thể trên thị trường tài chính đều đánh giá đúng mức đối với an toàn, hiệu quả hoạt động của các TCTD.

Thông tin bất cân xứng là một trong những nguyên nhân làm gia tăng hành vi chấp nhận rủi ro của TCTD. Minh bạch hóa thông tin tạo điều kiện thuận lợi để các chủ thể trên thị trường tài chính nhận thức và đánh giá đúng mức rủi ro đối với hoạt động đầu tư tài chính của mình. Hiện nay NHNN đã và đang thúc đẩy rất tích cực quá trình minh bạch hóa thông tin về tiền tệ và hoạt động ngân hàng theo quy định tại Thông tư 35/2011/TT-NHNN ngày 11/11/2011 và đang tiếp tục rà soát, bổ sung các quy định tại Thông tư này. Tiến trình này cần tiếp tục được đẩy mạnh trong thời gian tới, đồng thời với việc nâng cao chất lượng số liệu thống kê theo hướng phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế. Trên góc độ quản lý, giám sát rủi ro tài chính, NHNN cần quan tâm thực hiện những giải pháp như: Sửa đổi, bổ sung Thông tư 35/2011/TT-NHNN theo hướng rà soát, bổ sung các chỉ tiêu có thể công bố định kỳ, rút ngắn độ trễ trong công bố số liệu; nâng cao hơn nữa năng lực thu thập, theo dõi, đánh giá xếp hạng tín dụng của Trung tâm thông tin tín dụng NHNN (CIC) theo các chuẩn mực

hiện đại, dần dần nâng cao uy tín trong công tác xếp hạng tín dụng tại Việt Nam; chuẩn hóa, thống nhất trong việc xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ tại các TCTD. NHNN nghiên cứu xây dựng và công bố Báo cáo ổn định tài chính của hệ thống TCTD nhằm cung cấp một kênh thông tin chính thức của cơ quan quản lý về đánh giá rủi ro và ổn định của hệ thống TCTD.

Sáu là, giải pháp nâng cao tính tự chịu trách nhiệm của các TCTD trong các quyết định đầu tư, cho vay đối với nền kinh tế; khi điều kiện phát triển của thị trường tài chính đã chín muồi cần tiến tới cho phép TCTD nhỏ, hoạt động yếu kém có thể bị phá sản.

Điều 7 và Khoản 1, 2 Điều 91 Luật Các TCTD năm 2010 cho phép các TCTD được tự chủ trong hoạt động kinh doanh và tự chịu trách nhiệm về kết quả kinh doanh của mình. Trong những năm vừa qua, nguyên tắc này đã được áp dụng phổ biến trong hoạt động kinh doanh của hệ thống ngân hàng. Quy định này nhằm buộc các TCTD phải luôn tính toán đến lợi ích- chi phí, giảm thiểu rủi ro trong các quyết định đầu tư cho vay của mình để đảm bảo hoạt động an toàn, hiệu quả. Tuy nhiên, trên thực tế, thị trường tài chính Việt Nam còn chưa phát triển, nền kinh tế quá phụ thuộc vào hệ thống ngân hàng, rủi ro lây lan trong hệ thống ở mức cao do sự liên kết phức tạp giữa các tổ chức tài chính, tính chất phân đoạn và co cụm của thị trường

tài chính, cơ chế bảo hiểm rủi ro chưa hoàn thiện và lòng tin của công chúng vào khả năng ổn định tài chính của cơ quan quản lý còn chưa cao.

Bây là, nhóm giải pháp cấu trúc nhằm tạo lập môi trường kinh doanh lành mạnh cho các TCTD và giúp phân tán rủi ro.

Nghiên cứu các giai đoạn vừa qua cho thấy việc chấp nhận rủi ro phát triển mạnh tại Việt Nam không chỉ bởi hành vi của TCTD mà còn bởi chính môi trường kinh doanh của TCTD chứa đựng nhiều rủi ro xuất phát từ cấu trúc kinh tế, tài chính và mô hình tăng trưởng kinh tế thiếu bền vững. Do đó, cần chuyển đổi mô hình tăng trưởng và nâng cao năng lực cạnh tranh toàn nền kinh tế thông qua tái cơ cấu tổng thể nền kinh tế tập trung vào 3 trụ cột là một chủ trương rất đúng

đắn, góp phần nâng cao sự lành mạnh cho môi trường kinh doanh của TCTD trên cơ sở: (i) Tăng năng lực cạnh tranh cho doanh nghiệp; (ii) phát triển thị trường tài chính theo chiều sâu giúp đa dạng hóa các kênh dẫn vốn của nền kinh tế, tránh sự phụ thuộc quá mức vào vốn vay ngân hàng, đa dạng hóa các sản phẩm tài chính nhằm phân tán rủi ro và hình thành cơ chế bảo hiểm rủi ro; (iii) nâng cao năng lực cạnh tranh của hệ thống ngân hàng. ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chu Khánh Lâm, 2014, *Nhìn lại chính sách tín dụng của NHNN từ năm 2011 tới nay và một số khuyến nghị chính sách*, Kỷ yếu hội thảo khoa học NHNN.
2. Lê Thị Tuấn Nghĩa và Chu Khánh Lâm, 2013, *Khung CSTT của Việt Nam năm 2012 và những gợi ý*

chính sách, Tạp chí Khoa học và Đào tạo Ngân hàng, tháng 1+2/2013.

3. Tô Ngọc Hưng, 2013, *Xử lý nợ xấu trong quá trình tái cấu trúc các NHTM Việt Nam*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Ngành 2012.

4. Hà Thị Sáu, 2014, “Nghiên cứu cơ chế truyền dẫn chính sách tiền tệ qua kênh chấp nhận rủi ro của các TCTD: Kinh nghiệm quốc tế và gợi ý chính sách cho Việt Nam”, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Ngành 2013.

5. Tô Kim Ngọc- Lê Thị Tuấn Nghĩa, 2008, *Điều hành chính sách tiền tệ ở Việt Nam*

6. Báo cáo thường niên NHNN các năm 2006- 2013.

SUMMARY

Solutions to limit risk-taking in Vietnam credit institutions for low interest rates

The periods of 2006- 2007 and 2009- 2010 experienced a common trend of expansionary monetary policy conducted by State Bank of Vietnam (SBV), specifically low interest rate and high growth rate of money supply. It is undeniable that easing money resulted in rapid economic growth and low unemployment rate. However, that was also followed by negative consequences such as high inflation and non-performing loans which damaged to financial system and macro-economy as well. Risk-taking behavior of credit institutions is considered as a reason for unstable banking system and economy in general. From 2013 to 2015, SBV has pursued flexible, prudent and gradually easing monetary policy. At the same time, there is a deep fall (of 60% compared to second half of 2011 and lower than 2005-2006) in policy interest rates in order to support for enterprises and thereby to promote aggregate demand. At the moment, SBV necessarily offers forward-looking and timely solutions to limit risk-taking when interest rates are low, aiming to avoid high inflation scenarios like 2006- 2007 and 2009- 2010.

THÔNG TIN TÁC GIẢ

Hà Thị Sáu, Tiến sỹ

Đơn vị công tác: Khoa Ngân hàng- Học viện Ngân hàng

Lĩnh vực nghiên cứu chính: Tài chính- Ngân hàng

Tạp chí tiêu biểu đã có bài viết đăng tải: Tạp chí Ngân hàng; Tạp chí Thị trường Tài chính tiền tệ; Tạp chí Khoa học và Đào tạo Ngân hàng; Tạp chí Thương mại

Email: hasau_hvn@yahoo.com.vn